

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND thị xã Đông Triều)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	0
	Học phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	400.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	400.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000

Đông Triều, ngày 04 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 04/09/2019 và QĐ số 211/QĐ-UBND ngày 27/09/2019 của UBND thị xã Đông Triều)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	0
	Học phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	121.379.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	121.379.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	121.379.000

Đông Triều, ngày 02 tháng 10 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 và QĐ số 278/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND thị xã Đông Triều)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	0
	Học phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	360.759.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	360.759.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	287.010.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	73.749.000

Đông Triều, ngày 25 tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND thị xã Đông Triều)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	0
	Học phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	400.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	400.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000

Đông Triều, ngày 04 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2019, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- THCSMKII ngày 07/6/2019 của Hiệu trưởng trường THCS Mạo Khê II)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi thanh toán cá nhân	Chi hoạt động thường xuyên	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	2.052.158.015	2.025.661.784	387.480.000	581.219.999	
A	Tổng số thu	2.052.158.015	2.025.661.784	387.480.000	581.219.999	
1	Số thu phí, lệ phí	968.700.000	968.699.999	387.480.000	581.219.999	
1.1	Lệ phí					
1.2	học phí	968.700.000	968.699.999	387.480.000	581.219.999	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	1.083.458.015	1.056.961.785			
3,1	Tiền học ôn lớp 9 + điện điều hòa	107.758.755	107.758.755			
3,1	Tiền nước uống học sinh	78.127.000	78.114.000			
3,2	Tiền học kỹ năng sống	104.976.000	99.552.240			
3,3	Dạy thêm học thêm	224.952.000	222.219.270			
3,5	Tiền CSSK ban đầu	46.180.180	31.220.900			
3,6	Tiền tiếng Anh với người nước ngoài	433.079.080	432.918.420			
3,8	Tiền trông xe đạp	88.385.000	85.178.200			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.083.458.015	1.056.961.785			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	1.083.458.015	1.056.961.785			
3,1	Trả tiền học ôn lớp 9 + điện điều hòa	107.758.755	107.758.755			
3,2	Trả tiền nước uống học sinh	78.127.000	78.114.000			
3,3	Trả tiền học kỹ năng sống	104.976.000	99.552.240			
3,4	Trả tiền dạy thêm học thêm	224.952.000	222.219.270			
3,5	Trả tiền CSSK ban đầu	46.180.180	31.220.900			
3,6	Trả tiền tiếng Anh với người nước ngoài	433.079.080	432.918.420			
3,7	Tiền trông xe đạp	88.385.000	85.178.200			
1.2	Phí	0				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi thanh toán cá nhân	Chi hoạt động thường xuyên	Trích lập các quỹ
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.228.138.000	9.228.138.000	7.256.356.151	1.971.781.849	0
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.383.010.000	8.383.010.000	7.162.088.151	1.220.921.849	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	845.128.000	845.128.000	94.268.000	750.860.000	
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2019

ĐVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tổng số	9.217.502.842	2.240.410.607	1.870.839.157	2.256.003.171	2.850.249.907
A	Kinh phí tự chủ	9.217.502.842	2.240.410.607	1.870.839.157	2.256.003.171	2.850.249.907
1	Chi thanh toán cho cá nhân	7.274.580.993	1.772.495.742	1.693.120.572	1.938.320.570	1.870.644.109
	Mục 6000: Tiền lương	3.511.256.665	952.562.985	863.022.789	1.063.022.789	632.648.102
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.701.680		28.463.340	28.463.339	34.775.001
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.208.873.030	557.744.913	523.121.672	543.121.670	584.884.775
	Mục 6150:					28.860.000
	Mục 6200: Tiền thưởng	25.200.000			25.200.000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.500.000	2.500.000			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.093.693.518	259.687.844	278.512.771	278.512.772	276.980.131
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	312.496.100				312.496.100
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.892.477.449	438.030.465	162.718.585	317.682.601	974.045.798
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	152.193.073	43.521.320	15.876.532	17.808.405	74.986.816
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	282.375.576	234.865.576	17.200.000	10.450.000	19.860.000
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	32.606.816	4.339.589	7.234.053	7.634.052	13.399.122
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	124.045.000	26.490.000	31.650.000	33.890.000	32.015.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	102.944.800	25.854.000	19.917.000	23.917.000	33.256.800
	Mục 6800: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	784.867.000		52.341.000	62.541.000	669.985.000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.500.000		18.500.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	394.945.184	102.959.980		161.442.144	130.543.060
3	Chi mua sắm sửa chữa	15.000.000	-	15.000.000	-	-
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000		15.000.000		
4	Các khoản chi khác	35.444.400	29.884.400	-	-	5.560.000
	Mục 7750: Chi khác	35.444.400	29.884.400			5.560.000

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Sâm

Đông Triều, ngày 31 tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

